HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2025/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử

dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thụ hưởng Chương trình thực hiện theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể:

a) Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế,

thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện.

b) Tiểu dự án 1 - Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương.

2. Mức hỗ trợ

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 1.500 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương.

2. Mức hỗ trợ

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 800 triệu đồng/dự án, phương thức hỗ trợ thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết hoặc một (01) dự án, phương án sản xuất. Hỗ trợ cho các hộ tham gia dự án đầu tư giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi và các chi phí khác có liên quan theo định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc do cơ quan phê duyệt dự án, phương án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, phương án, nhưng không vượt định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án (hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật), mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, mức hỗ trợ tối đa 25 triệu đồng/hộ.

Đối với hộ mới thoát nghèo, mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ.

Đối với hộ dân (không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo) sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/hộ.

Người khuyết tật theo khoản 1 Điều 44 Luật Người khuyết tật năm 2010 (không có sinh kế ổn định), mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/người.

c) Chi xây dựng và quản lý dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) và Tiểu dự án 1 - Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

a) Ngân sách Trung ương.

b) Ngân sách địa phương (đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện).

2. Vốn huy động hợp pháp và vốn đóng góp của Nhân dân (nếu có).

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 29 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Vụ pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra VB và quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo Nhân dân tại AG, Báo AG, Đài PT-TH AG, Website tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh AG;
- Cổng Thông tin điện tử VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác dân cử-P.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Lê Văn Nưng